

**BẢNG GIÁ VIỆN PHÍ - BHYT THỰC HIỆN TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA
TÂM TRÍ SÀI GÒN**

"Theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29/10/2015"

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BHYT
	CÔNG KHÁM			
1	Khám Cấp Cứu	Lần	170,000	26,200
2	Khám (Nội, Ngoại, chuyên khoa, tái khám ...)	Lần	70,000	26,200
3	Khám Bệnh Hội Chẩn khoa	Lần	640,000	200,000
	XQUANG			
4	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng_phim > 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	170,000	62,000
5	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng_1 phim	Lần	170,000	62,000
6	Chụp Xquang hàm chéch một bên trái_số hóa 1 phim	Lần	130,000	62,000
7	Chụp Xquang hàm chéch một bên phải_số hóa 1 phim	Lần	130,000	62,000
8	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéch_phim > 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	130,000	62,000
9	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng_số hóa 1 phim	Lần	170,000	62,000
10	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch_trái gối trái 1phim	Lần	170,000	62,000
11	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch_trái gối phải 1phim	Lần	170,000	62,000
12	Chụp Xquang khớp háng nghiêng_chân trái số hóa 1 phim	Lần	130,000	62,000
13	Chụp Xquang khớp háng nghiêng_chân phải số hóa 1 phim	Lần	130,000	62,000
14	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng trái_chân trái 1phim	Lần	170,000	62,000
15	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng trái_chân phải 1phim	Lần	170,000	62,000
16	Chụp Xquang bàn quang trên xương mu	Lần	460,000	191,000
17	Chụp Xquang bao rốn thần kinh	Lần	910,000	386,000
18	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	Lần	1,210,000	524,000
19	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	Lần	1,380,000	594,000
20	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiêng Blondeau_phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	130,000	47,000
21	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiêng Blondeau_số hóa 1 phim	Lần	110,000	62,000
22	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng_phim > 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	130,000	53,000
23	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	Lần	170,000	62,000
24	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên_phim > 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	170,000	66,000
25	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên_số hóa 2 phim	Lần	220,000	94,000
26	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Lần	290,000	119,000
27	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng_số hóa 2 phim	Lần	220,000	94,000
28	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng_1 phim	Lần	170,000	62,000
29	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng_số hóa 2 phim	Lần	220,000	62,000

30	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch_1 phim	Lần	170,000	62,000
31	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch_số hóa 2 phim	Lần	220,000	94,000
32	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên_1 phim	Lần	170,000	62,000
33	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên_số hóa 2 phim	Lần	220,000	94,000
34	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze_phim > 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	130,000	53,000
35	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn_số hóa 2 phim	Lần	220,000	94,000
36	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng_1 phim	Lần	170,000	62,000
37	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng_số hóa 2 phim	Lần	220,000	62,000
38	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng_số hóa 2 phim	Lần	220,000	94,000
39	Chụp Xquang đường dò	Lần	920,000	391,000
40	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	Lần	540,000	225,000
41	Chụp Xquang Hirtz_số hóa 1 phim	Lần	110,000	62,000
42	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng_số hóa 1 phim	Lần	220,000	62,000
43	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Lần	290,000	119,000
44	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch_trái 1phim	Lần	170,000	62,000
45	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch_số hóa 2 phim	Lần	220,000	94,000
46	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch_số hóa 2 phim	Lần	220,000	94,000
47	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Lần	1,270,000	549,000
48	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)_Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	Lần	1,210,000	524,000
49	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)_Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	Lần	1,380,000	594,000
50	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	Lần	1,270,000	549,000
51	Chụp Xquang ống tuyến sữa	Lần	880,000	371,000
52	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng_phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	130,000	47,000
53	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng_phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	130,000	66,000
54	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	Lần	170,000	62,000
55	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu)	Lần	140,000	61,000
56	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Lần	220,000	94,000
57	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	Lần	170,000	62,000
58	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)_phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	130,000	47,000
59	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)_số hóa 1 phim	Lần	170,000	62,000
60	Chụp Xquang răng toàn cảnhChụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu)	Lần	140,000	61,000
61	Chụp Xquang răng toàn cảnh_số hóa 1 phim	Lần	170,000	62,000

62	Chụp Xquang ruột nonChụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	Lần	280,000	113,000
63	Chụp Xquang ruột nonChụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	Lần	510,000	209,000
64	Chụp Xquang Schuller_sọ thẳng/nghiêng phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	130,000	47,000
65	Chụp Xquang Schuller (P) OR (T) số hóa 1 phim	Lần	170,000	62,000
66	Chụp X-quang số hóa 1 phim	Lần	170,000	62,000
67	Chụp X-quang số hóa 2 phim	Lần	230,000	94,000
68	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng > 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	170,000	66,000
69	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	130,000	47,000
70	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng 1 phim	Lần	170,000	62,000
71	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng 2 phim	Lần	220,000	94,000
72	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến_phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	130,000	47,000
73	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến_số hóa 1 phim	Lần	170,000	62,000
74	Chụp Xquang Stenvers (sọ thẳng/nghiêng)_phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	130,000	47,000
75	Chụp Xquang Stenvers (sọ thẳng/nghiêng)_số hóa phim	Lần	170,000	62,000
76	Chụp Xquang tại giường	Lần	170,000	62,000
77	Chụp Xquang tại phòng mổ	Lần	170,000	62,000
78	Chụp Xquang thực quản dạ dày có uống thuốc cản quang	Lần	280,000	113,000
79	Chụp Xquang thực quản dạ dày có uống thuốc cản quang số hóa	Lần	510,000	209,000
80	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng_phim > 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	170,000	66,000
81	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng_số hóa 3 phim	Lần	290,000	119,000
82	Chụp Xquang tuyến nước bọt	Lần	880,000	371,000
83	Chụp Xquang tuyến vú	Lần	440,000	91,000
84	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng_phim > 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	170,000	66,000
85	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Lần	220,000	62,000
86	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch trái_1phim	Lần	170,000	62,000
87	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	220,000	62,000
88	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch_phim > 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	170,000	66,000
89	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	220,000	62,000
90	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè trái_1phim	Lần	170,000	66,000
91	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	220,000	62,000
92	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng phải hoặc chếch_1 phim	Lần	170,000	62,000
93	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch_số hóa 2 phim	Lần	220,000	62,000
94	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch_1 phim	Lần	130,000	53,000
95	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch_số hóa 1 phim	Lần	170,000	62,000
96	Chụp Xquang xương đòn thẳng nghiêng phải_1 phim	Lần	170,000	62,000

97	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng_số hóa 2 phim	Lần	220,000	62,000
98	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng phải_chân phải 1 phim	Lần	170,000	62,000
99	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng_số hóa 2 phim	Lần	220,000	94,000
100	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng_1 phim	Lần	170,000	62,000
101	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng_số hóa 2 phim	Lần	220,000	94,000
102	Chụp XQuang KTS tim phổi	Lần	130,000	0
103	Chụp Xquang Blondeau	Lần	170,000	62,000
104	Chụp Xquang khớp vai nghiêng Trái hoặc chềch_số hóa 1 phim	Lần	130,000	62,000
105	Chụp Xquang khớp vai Trái thẳng_số hóa 1 phim	Lần	130,000	62,000
106	Chụp Xquang sọ thẳng-nghiêng số hóa 1 phim	Lần	170,000	62,000
107	Chụp Xquang bụng đứng thẳng số hóa 1 phim	Lần	130,000	62,000
108	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2_số hóa 2 phim	Lần	220,000	94,000
109	Chụp Xquang khớp thái dương hàm Phải_phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	110,000	62,000
110	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch_1 phim	Lần	170,000	62,000
111	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch_phải 1phim	Lần	170,000	62,000
112	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng_tay trái 2 phim	Lần	220,000	62,000
113	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng_tay phải 2 phim	Lần	220,000	62,000
114	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng phải hoặc chềch_tay phải 1 phim	Lần	170,000	62,000
115	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng phải hoặc chềch_tay trái 1 phim	lần	170,000	62,000
116	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng_bên phải	lần	220,000	62,000
117	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chềch_bên phải	Lần	220,000	62,000
118	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chềch_bên trái	Lần	220,000	62,000
119	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch phải_tay phải 1phim	Lần	170,000	62,000
120	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch trái_tay trái 1phim	Lần	170,000	62,000
121	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch phải_tay phải 1phim	Lần	170,000	62,000
122	In phim Xquang	Lần/phi	30,000	0
SIÊU ÂM				
123	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Lần	580,000	246,000
124	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	Lần	1,330,000	576,000
125	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	Lần	510,000	211,000
126	Siêu âm 3D/4D tim	Lần	1,050,000	446,000
127	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Lần	430,000	176,000
128	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Lần	120,000	38,000
129	Siêu âm các tuyến nước bọt	Lần	120,000	38,000
130	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Lần	410,000	169,000
131	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Lần	1,260,000	547,000

132	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Lần	410,000	169,000
133	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	Lần	1,260,000	547,000
134	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Lần	4,760,000	573,000
135	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	Lần	1,260,000	547,000
136	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Lần	90,000	38,000
137	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Lần	510,000	211,000
138	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Lần	120,000	38,000
139	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	Lần	240,000	79,500
140	Siêu âm đàn hồi mô vú	Lần	240,000	79,500
141	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Lần	190,000	79,500
142	Siêu âm Doppler động mạch thận	Lần	510,000	211,000
143	Siêu âm Doppler dương vật	Lần	190,000	79,500
144	Siêu âm Doppler gan lách	Lần	190,000	79,500
145	Siêu âm Doppler hốc mắt	Lần	190,000	79,500
146	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	Lần	510,000	211,000
147	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Lần	220,000	79,500
148	Siêu âm Doppler tim	Lần	400,000	211,000
149	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Lần	190,000	79,500
150	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Lần	510,000	211,000
151	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	Lần	190,000	79,500
152	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	510,000	211,000
153	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Lần	190,000	79,500
154	Siêu âm Doppler tuyến vú	Lần	240,000	79,500
155	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Lần	190,000	79,500
156	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	120,000	38,000
157	Siêu âm ổ bụng	Lần	150,000	38,000
158	Siêu âm tim 4D	Lần	1,050,000	446,000
159	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Lần	510,000	211,000
160	Siêu âm tim Doppler	Lần	400,000	211,000
161	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Lần	220,000	176,000
162	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Lần	510,000	211,000
163	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Lần	510,000	211,000
164	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	280,000	176,000
165	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Lần	160,000	38,000
166	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	Lần	200,000	176,000
	CT SCANNER			
167	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) _không có thuốc cản quang	Lần	1,000,000	512,000
168	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) _có thuốc cản quang	Lần	1,650,000	620,000
169	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Lần	2,240,000	620,000
170	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dãy)	Lần	2,240,000	620,000
171	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Lần	2,240,000	620,000
172	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	Lần	3,150,000	0
173	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Lần	2,240,000	620,000

174	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Lần	2,240,000	620,000
175	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)_không có thuốc cản quang	Lần	1,240,000	512,000
176	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)_có thuốc cản quang	Lần	2,240,000	620,000
177	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	Lần	1,650,000	620,000
178	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1,650,000	620,000
179	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1,000,000	512,000
180	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1,650,000	620,000
181	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1,000,000	512,000
182	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Lần	2,240,000	620,000
183	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	Lần	1,240,000	512,000
184	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1- 32 dãy)	Lần	3,310,000	1,431,000
185	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Lần	1,240,000	512,000
186	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Lần	2,240,000	620,000
187	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Lần	2,240,000	620,000
188	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)_không có thuốc cản quang	Lần	1,240,000	512,000
189	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)_có thuốc cản quang	Lần	2,240,000	620,000
190	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)_không có thuốc cản quang	Lần	1,240,000	512,000
191	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)_có thuốc cản quang	Lần	2,240,000	620,000
192	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	Lần	1,240,000	512,000
193	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	2,240,000	620,000
194	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1,240,000	512,000
195	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Lần	1,240,000	512,000
196	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	Lần	1,240,000	512,000

197	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	2,240,000	620,000
198	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	1,240,000	512,000
199	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	2,240,000	620,000
200	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)_không có thuốc cản quang	Lần	1,240,000	512,000
201	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)_có thuốc cản quang	Lần	2,240,000	620,000
202	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Lần	2,240,000	620,000
203	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Lần	2,240,000	620,000
204	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	1,650,000	620,000
205	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	1,000,000	512,000
206	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	2,240,000	620,000
207	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Lần	1,240,000	512,000
208	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Lần	2,240,000	620,000
209	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	Lần	370,000	153,000
210	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	Lần	590,000	249,000
211	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	Lần	1,190,000	514,000
212	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	Lần	240,000	98,000
213	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	Lần	540,000	209,000
214	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	Lần	540,000	356,000
215	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa (bao gồm cả thuốc)	Lần	540,000	396,000
216	Chụp bản đồ giác mạc	Lần	310,000	129,000
217	Chụp CLVT sọ não -xoang (từ 1-32 dãy)	Lần	1,210,000	620,000
218	Chụp CLVT xoang (từ 1-32 dãy)	Lần	1,000,000	512,000
MRI				
219	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Lần	2,000,000	1,300,000
220	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,200,000
221	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Lần	2,000,000	1,300,000
222	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,200,000
223	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,000,000	1,300,000
224	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,200,000
225	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,000,000	1,300,000
226	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,200,000
227	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	Lần	2,000,000	1,300,000
228	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,200,000

229	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Lần	3,800,000	3,136,000
230	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Lần	2,000,000	1,300,000
231	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Lần	2,000,000	1,300,000
232	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	Lần	2,000,000	1,300,000
233	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,200,000
234	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,200,000
235	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,200,000
236	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,200,000
237	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (1.5T)	Lần	2,600,000	2,200,000
238	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (1.5T)	Lần	2,600,000	2,200,000
239	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,200,000
240	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Lần	2,000,000	1,300,000
241	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,200,000
242	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,200,000
243	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	Lần	2,000,000	1,300,000
244	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,200,000
245	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Lần	2,000,000	1,300,000
246	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,200,000
247	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,200,000
248	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	Lần	2,000,000	1,300,000
249	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,200,000
250	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Lần	2,000,000	1,300,000
251	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Lần	2,600,000	2,200,000
252	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Lần	2,600,000	2,200,000
	PHẪU THUẬT			
253	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống_2	Lần	18,000,000	5,140,000
254	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	Lần	7,890,000	3,414,000
255	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	2,860,000	1,237,000
256	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Lần	10,890,000	4,715,000
257	Các phẫu thuật cắt tụy khác	Lần	9,920,000	4,297,000
258	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Lần	2,630,000	1,136,000

259	Cắt bỏ tinh hoàn	Lần	6,500,000	2,254,000
260	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Lần	6,500,000	2,254,000
261	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Lần	5,680,000	2,461,000
262	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Lần	10,350,000	4,482,000
263	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Lần	11,000,000	2,835,000
264	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Lần	2,530,000	1,094,000
265	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Lần	1,560,000	679,000
266	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Lần	2,530,000	1,094,000
267	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Lần	1,560,000	679,000
268	Cắt các u lành tuyến giáp	Lần	9,000,000	1,642,000
269	Cắt các u lành vùng cổ	Lần	7,000,000	2,507,000
270	Cắt các u nang giáp móng	Lần	9,000,000	2,071,000
271	Cắt chi và vết hạch do ung thư	Lần	8,410,000	3,640,000
272	Cắt chỏm nang gan	Lần	9,000,000	2,619,000
273	Cắt cơ tròn trong	Lần	5,680,000	2,461,000
274	Cắt cụt cẳng chân	Lần	8,410,000	3,640,000
275	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- + nạo vét hạch bẹn hai bên	Lần	9,160,000	3,963,000
276	Cắt dạ dày hình chêm	Lần	7,890,000	3,414,000
277	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Lần	17,000,000	4,282,000
278	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Lần	15,000,000	4,282,000
279	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Lần	7,500,000	4,282,000
280	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Lần	9,000,000	2,416,000
281	Cắt đoạn dạ dày	Lần	15,920,000	6,890,000
282	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	Lần	7,890,000	3,414,000
283	Cắt mạc nối lớn	Lần	10,350,000	4,482,000
284	Cắt màng ngăn tá tràng	Lần	5,590,000	2,416,000
285	Cắt nang giáp móng	Lần	7,000,000	2,071,000
286	Cắt nang thừng tinh một bên	Lần	3,790,000	1,642,000
287	Cắt nang/polyp rốn	Lần	2,630,000	1,136,000
288	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	Lần	9,720,000	4,211,000
289	Cắt polyp cổ tử cung	Lần	4,320,000	1,868,000
290	Cắt polyp mũi	Lần	1,490,000	647,000
291	Cắt polyp ống tai gây mê	Lần	4,470,000	1,938,000
292	Cắt polyp ống tai gây tê	Lần	1,370,000	589,000
293	Cắt ruột non hình chêm	Lần	7,890,000	3,414,000
294	Cắt ruột thừa đơn thuần	Lần	4,800,000	2,460,000
295	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Lần	5,680,000	2,460,000
296	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Lần	5,680,000	2,460,000
297	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Lần	9,920,000	4,297,000
298	Cắt thần kinh X chọn lọc	Lần	5,590,000	2,416,000
299	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Lần	5,590,000	2,416,000
300	Cắt thần kinh X toàn bộ	Lần	5,590,000	2,416,000
301	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	Lần	5,590,000	2,416,000
302	Cắt toàn bộ ruột non	Lần	10,260,000	4,441,000

303	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Lần	5,680,000	2,461,000
304	Cắt u bao gân	Lần	3,790,000	1,642,000
305	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Lần	1,560,000	679,000
306	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	Lần	2,530,000	1,094,000
307	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Lần	2,570,000	1,115,000
308	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ôi hoặc giác mạc	Lần	2,570,000	1,115,000
309	Cắt u lành dương vật	Lần	4,140,000	1,793,000
310	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	Lần	2,700,000	1,642,000
311	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	Lần	3,790,000	1,642,000
312	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Lần	2,630,000	1,136,000
313	Cắt u mạc treo ruột	Lần	10,350,000	4,482,000
314	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Lần	2,530,000	1,094,000
315	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Lần	5,800,000	2,507,000
316	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Lần	2,530,000	1,094,000
317	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Lần	3,790,000	1,642,000
318	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Lần	4,140,000	1,793,000
319	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm_gây mê nội khí quản	Lần	3,500,000	2,507,000
320	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm_gây mê	Lần	3,500,000	1,314,000
321	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm_gây tê	Lần	1,520,000	819,000
322	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm_gây mê	Lần	2,420,000	1,314,000
323	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm_gây tê	Lần	2,000,000	819,000
324	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay)	Lần	1,850,000	1,107,000
325	Cắt u nang buồng trứng	Lần	7,000,000	2,835,000
326	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Lần	9,000,000	2,835,000
327	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	7,000,000	2,835,000
328	Cắt u vú lành tính	Lần	3,500,000	2,753,000
329	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Lần	3,000,000	2,507,000
330	Cắt u xương sụn lành tính	Lần	5,000,000	3,611,000
331	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Lần	5,680,000	2,461,000
332	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	Lần	3,790,000	1,642,000
333	Cắt ung thư thận	Lần	17,000,000	4,044,000
334	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Lần	19,000,000	4,044,000
335	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay_Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	Lần	17,000,000	2,753,000
336	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn_Phẫu thuật nạo vét hạch	Lần	8,380,000	3,629,000
337	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Lần	11,630,000	5,038,000
338	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	Lần	190,000	75,600
339	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	Lần	8,340,000	3,609,000
340	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Lần	4,760,000	2,058,000
341	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Lần	6,530,000	2,828,000
342	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Lần	6,530,000	2,828,000
343	Chuyển vạt cân cơ cánh tay trước	Lần	7,320,000	3,167,000

344	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liền	Lần	7,320,000	3,167,000
345	Chuyển vật da có cuống mạch	Lần	7,320,000	3,167,000
346	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liền không nối	Lần	7,320,000	3,167,000
347	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	Lần	7,320,000	3,167,000
348	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Lần	4,000,000	3,850,000
349	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	Lần	5,780,000	3,609,000
350	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Lần	8,340,000	3,609,000
351	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	Lần	8,340,000	3,609,000
352	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Lần	8,340,000	3,609,000
353	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	Lần	8,340,000	3,609,000
354	Cut chấn thương cổ và bàn chân	Lần	6,350,000	2,752,000
355	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Lần	6,260,000	2,709,000
356	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Lần	6,260,000	2,709,000
357	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Lần	6,260,000	2,709,000
358	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	Lần	8,340,000	3,609,000
359	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	Lần	8,340,000	3,609,000
360	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Lần	8,340,000	3,609,000
361	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Lần	8,340,000	3,609,000
362	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	Lần	8,340,000	3,609,000
363	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	Lần	14,910,000	6,453,000
364	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Lần	5,680,000	2,461,000
365	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	Lần	5,680,000	2,461,000
366	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	Lần	5,680,000	2,461,000
367	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	Lần	1,370,000	589,000
368	Sinh thiết hốc mũi	Lần	300,000	121,000
369	Rút máu để điều trị	Lần	530,000	216,000
370	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	Lần	11,190,000	4,847,000
371	Phẫu thuật nội soi phá sản não thất III	Lần	11,190,000	4,847,000
372	Phẫu thuật nội soi phá sản não thất III + Đốt đám rối mạch mạc	Lần	11,190,000	4,847,000
373	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	Lần	11,190,000	4,847,000
374	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên	Lần	11,190,000	4,847,000
375	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	Lần	11,190,000	4,847,000
376	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau –ngoài	Lần	11,190,000	4,847,000
377	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	Lần	11,190,000	4,847,000
378	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	Lần	11,190,000	4,847,000
379	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	Lần	11,190,000	4,847,000
380	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	Lần	11,190,000	4,847,000

381	Phẫu thuật vết thương tùy sống	Lần	11,190,000	4,847,000
382	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²	Lần	9,330,000	4,040,000
383	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm ²	Lần	9,330,000	4,040,000
384	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	Lần	8,170,000	3,536,000
385	Cắt u máu trong xương	Lần	6,690,000	2,896,000
386	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Lần	6,690,000	2,896,000
387	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Lần	6,690,000	2,896,000
388	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Lần	3,500,000	2,896,000
389	Phẫu thuật U máu	Lần	6,690,000	2,896,000
390	Đỡ đỡ thường ngôi chòm + cắt may	Lần	5,250,000	675,000
391	Đóng đinh xương chày mở	Lần	8,340,000	3,609,000
392	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Lần	8,340,000	3,609,000
393	Đóng hậu môn nhân tạo	Lần	9,480,000	4,105,000
394	Đóng mở thông ruột non	Lần	7,890,000	3,414,000
395	Đóng rò trực tràng – âm đạo	Lần	7,890,000	3,414,000
396	Đóng rò trực tràng – bàng quang	Lần	7,890,000	3,414,000
397	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Lần	350,000	146,000
398	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	Lần	7,320,000	3,167,000
399	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	Lần	7,180,000	3,109,000
400	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Lần	7,180,000	3,109,000
401	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	Lần	7,180,000	3,109,000
402	Phẫu thuật trật khớp háng	Lần	7,180,000	3,109,000
403	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Lần	7,180,000	3,109,000
404	Trật khớp háng bẩm sinh	Lần	7,180,000	3,109,000
405	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Lần	6,220,000	2,689,000
406	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²	Lần	6,220,000	2,689,000
407	Gỡ dính gân	Lần	6,530,000	2,828,000
408	Gỡ dính sau mổ lại	Lần	5,590,000	2,416,000
409	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Lần	7,000,000	2,254,000
410	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Lần	7,890,000	3,414,000
411	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Lần	8,870,000	3,839,000
412	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	Lần	8,870,000	3,839,000
413	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Lần	8,870,000	3,839,000
414	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Lần	8,870,000	3,839,000
415	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Lần	580,000	244,000
416	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	Lần	3,000,000	1,793,000
417	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Lần	7,890,000	3,414,000
418	Khâu tử cung do nạo thủng	Lần	4,160,000	2,673,000
419	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	Lần	7,890,000	3,414,000
420	Khâu vết thương lách	Lần	6,050,000	2,619,000
421	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm_ tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	Lần	1,500,000	224,000
422	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm_ tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	Lần	2,500,000	286,000
423	Khâu vết thương thành bụng	Lần	2,500,000	1,793,000
424	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	Lần	7,890,000	3,414,000
425	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Lần	11,000,000	4,297,000

426	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	Lần	15,750,000	5,038,000
427	Khâu vòng cổ tử cung	Lần	1,240,000	512,000
428	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Lần	5,680,000	2,460,000
429	KHX qua da bằng K. Wire gây đầu dưới xương quay	Lần	6,500,000	4,981,000
430	Làm hậu môn nhân tạo	Lần	5,650,000	2,447,000
431	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn_Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Lần	6,320,000	2,735,000
432	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Lần	5,830,000	2,524,000
433	Lấy bỏ u gan	Lần	17,920,000	7,757,000
434	Lấy dị vật trực tràng	Lần	5,000,000	3,414,000
435	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lần	3,330,000	2,728,000
436	Lấy hạch cuống gan	Lần	8,380,000	3,629,000
437	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Lần	10,350,000	4,482,000
438	Lấy máu tụ bao gan	Lần	11,630,000	5,038,000
439	Lấy máu tụ tăng sinh môn	Lần	2,590,000	2,147,000
440	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang_Phẫu thuật lấy sỏi thận/ sỏi niệu quản/ sỏi bàng quang	Lần	11,000,000	3,910,000
441	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang_Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	Lần	11,000,000	2,619,000
442	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lần	9,030,000	3,910,000
443	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lần	9,030,000	3,910,000
444	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lần	9,030,000	3,910,000
445	Lấy sỏi niệu quản	Lần	6,500,000	3,910,000
446	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lần	6,500,000	3,910,000
447	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lần	9,030,000	3,910,000
448	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	Lần	15,000,000	4,311,000
449	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Lần	9,000,000	5,352,000
450	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng	Lần	9,720,000	4,211,000
451	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lần	12,000,000	3,910,000
452	Lấy sỏi san hô thận	Lần	12,000,000	3,910,000
453	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lần	15,000,000	3,910,000
454	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lần	5,920,000	2,563,000
455	Lấy u phúc mạc	Lần	10,350,000	4,482,000
456	Mổ bóc nhân xơ vú	Lần	2,180,000	947,000
457	Mở bụng thăm dò	Lần	5,650,000	2,447,000
458	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Lần	7,000,000	2,447,000
459	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Lần	5,650,000	2,447,000
460	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Lần	5,650,000	2,447,000
461	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Lần	7,890,000	3,414,000
462	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Lần	5,920,000	2,563,000
463	Mở khí quản cấp cứu	Lần	2,310,000	704,000
464	Mở khí quản thường quy	Lần	2,310,000	704,000
465	Mổ lấy sỏi bàng quang	Lần	9,030,000	3,910,000
466	Mở lồng ngực thăm dò	Lần	7,310,000	3,162,000
467	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Lần	7,310,000	3,162,000
468	Mở ngực thăm dò	Lần	7,310,000	3,162,000
469	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Lần	7,310,000	3,162,000
470	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Lần	10,020,000	4,335,000

471	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Lần	5,650,000	2,447,000
472	Mở thông bàng quang	Lần	850,000	360,000
473	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Lần	5,650,000	2,447,000
474	Mở thông túi mật	Lần	4,140,000	1,793,000
475	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Lần	5,000,000	3,609,000
476	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Lần	1,470,000	635,000
477	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Lần	1,470,000	635,000
478				
479	Nội dạ dày-ruột (omega hay Roux-en-Y)	Lần	11,000,000	4,105,000
480	Nội diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	Lần	15,000,000	4,297,000
481	Nội diện cắt thân tụy với dạ dày	Lần	9,720,000	4,211,000
482	Nối gân duỗi	Lần	3,500,000	2,828,000
483	Nối gân gấp	Lần	3,500,000	2,828,000
484	Nối mật ruột bên - bên	Lần	9,720,000	4,211,000
485	Nối mật-Hồng tràng do ung thư	Lần	9,720,000	4,211,000
486	Nối nang tụy - hồng tràng	Lần	9,720,000	4,211,000
487	Nối nang tụy với dạ dày	Lần	11,000,000	2,563,000
488	Nối nang tụy với hồng tràng	Lần	11,000,000	2,563,000
489	Nối nang tụy với tá tràng	Lần	11,000,000	2,563,000
490	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser	Lần	8,630,000	3,738,000
491	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Lần	8,630,000	3,738,000
492	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Lần	8,630,000	3,738,000
493	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Lần	8,630,000	3,738,000
494	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	Lần	8,630,000	3,738,000
495	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Lần	480,000	100,000
496	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	Lần	12,000,000	2,663,000
	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung +	Lần	8,150,000	3,525,000
497	tạo hình vòi trứng			
498	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Lần	11,000,000	4,105,000
499	Nối tắt ruột non - ruột non	Lần	9,480,000	4,105,000
500	Nối túi mật - hồng tràng	Lần	12,000,000	4,211,000
501	Nối tụy ruột	Lần	12,000,000	4,211,000
502	Nối vị tràng	Lần	9,000,000	2,563,000
503	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Lần	17,650,000	7,641,000
504	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Lần	2,000,000	177,000
505	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Lần	5,680,000	2,461,000
506	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Lần	11,320,000	4,899,000
507	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Lần	6,260,000	2,709,000
508	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Lần	3,890,000	1,684,000
509	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	Lần	6,050,000	2,619,000
510	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Lần	11,320,000	4,899,000
511	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Lần	11,320,000	4,899,000
512	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách – động mạch đùi	Lần	6,050,000	2,619,000
	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa – tĩnh mạch chủ dưới điều trị	Lần	10,020,000	4,335,000
513	tăng áp lực tĩnh mạch cửa			
	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	7,350,000	4,899,000
514				
515	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Lần	7,350,000	4,899,000
516	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Lần	11,320,000	4,899,000

517	Phẫu thuật bằng quang lộ ngoài bằng nối bằng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	Lần	10,020,000	4,335,000
518	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Lần	6,350,000	2,752,000
519	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Lần	7,310,000	3,162,000
520	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Lần	7,310,000	3,162,000
521	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Lần	4,140,000	1,793,000
522	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Lần	8,340,000	3,609,000
523	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Lần	9,160,000	3,963,000
524	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Lần	5,680,000	2,461,000
525	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator	Lần	6,500,000	2,303,000
526	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma	Lần	6,500,000	1,603,000
527	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	Lần	6,500,000	1,033,000
528	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê_Cắt Amidan (gây mê)	Lần	2,380,000	1,033,000
529	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê_Cắt Amidan dùng Coblator (gây mê)	Lần	5,320,000	2,303,000
530	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê_Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma/laser/điện	Lần	8,490,000	1,603,000
531	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Lần	6,360,000	2,753,000
532	Phẫu thuật cắt một thùy phổi bệnh lý	Lần	19,090,000	8,265,000
533	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	Lần	9,890,000	4,282,000
534	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	Lần	4,320,000	1,868,000
535	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Lần	6,050,000	2,620,000
536	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	Lần	10,020,000	4,335,000
537	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	Lần	5,680,000	2,461,000
538	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Lần	5,680,000	2,461,000
539	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Lần	8,230,000	3,564,000
540	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Lần	3,890,000	1,684,000
541	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Lần	6,550,000	2,835,000
542	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	8,310,000	3,594,000
543	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Lần	8,210,000	3,553,000
544	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Lần	6,810,000	2,950,000
545	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Lần	7,320,000	3,167,000
546	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Lần	5,010,000	2,167,000
547	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liên	Lần	7,320,000	3,167,000
548	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Lần	8,560,000	3,704,000
549	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Lần	8,560,000	3,704,000
550	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Lần	4,140,000	1,793,000
551	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo má che đầu xương đùi)	Lần	8,340,000	3,609,000
552	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	Lần	8,340,000	3,609,000
553	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Lần	8,110,000	3,508,000
554	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	Lần	10,020,000	4,335,000
555	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	Lần	6,050,000	2,619,000
556	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Lần	5,680,000	2,461,000
557	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Lần	5,680,000	2,461,000
558	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Lần	5,680,000	2,461,000

559	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Lần	5,680,000	2,461,000
560	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)	Lần	1,720,000	745,000
561	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu đạo	Lần	7,890,000	3,414,000
562	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu quản	Lần	7,890,000	3,414,000
563	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tầng sinh môn	Lần	7,890,000	3,414,000
564	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tiểu khung	Lần	7,890,000	3,414,000
565	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	Lần	9,480,000	4,105,000
566	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Lần	5,590,000	2,416,000
567	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	Lần	7,890,000	3,414,000
568	Phẫu thuật điều trị són tiểu	Lần	4,140,000	1,793,000
569	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	Lần	6,050,000	2,619,000
570	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Lần	6,050,000	2,619,000
571	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Lần	7,890,000	3,414,000
572	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Lần	9,480,000	4,105,000
573	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Lần	5,590,000	2,416,000
574	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	Lần	9,480,000	4,105,000
575	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	Lần	9,480,000	4,105,000
576	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	Lần	10,260,000	4,441,000
577	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	Lần	10,420,000	4,511,000
578	Phẫu thuật điều trị teo ruột	Lần	10,260,000	4,441,000
579	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	Lần	12,000,000	3,157,000
580	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Lần	7,300,000	3,157,000
581	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Lần	7,300,000	3,157,000
582	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Lần	7,300,000	3,157,000
583	Cắt polype trực tràng	Lần	1,300,000	1,010,000
THỦ THUẬT				
584	Đỡ đỡ thường ngôi chòm	Lần	3,680,000	675,000
585	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	330,000	135,000
586	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Lần	450,000	185,000
587	Bơm rửa khoang màng phổi	Lần	500,000	203,000
588	Bơm rửa màng phổi	Lần	500,000	203,000
589	Bơm rửa phế quản có bàn chải	Lần	640,000	555,000
590	Bơm rửa phế quản không bàn chải	Lần	640,000	555,000
591	Bơm thuốc thanh quản	Lần	50,000	20,000
592	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Lần	500,000	203,000
593	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	Lần	1,060,000	458,000
594	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	Lần	330,000	201,000
595	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	Lần	330,000	271,000
596	Cầm máu mũi bằng Merocel (2 bên)	Lần	640,000	271,000
597	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc	Lần	1,060,000	458,000
598	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Lần	2,660,000	1,149,000
599	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Lần	1,060,000	458,000
600	Cắt chi	Lần	60,000	30,000
601	Cắt chi khâu da	Lần	60,000	30,000

602	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Lần	260,000	109,000
603	Cắt polype trực tràng	Lần	1,300,000	1,010,000
604	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Lần	130,000	55,000
605	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Lần	130,000	55,000
606	Chích áp xe phần mềm lớn	Lần	420,000	173,000
607	Chích áp xe tầng sinh môn	Lần	1,810,000	781,000
608	Chích áp xe tuyến Bartholin	Lần	1,810,000	783,000
609	Chích áp xe vú	Lần	500,000	206,000
610	Chích hạch viêm mù	Lần	420,000	173,000
611	Chích rạch áp xe nhỏ	Lần	500,000	173,000
612	Chích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Lần	1,740,000	753,000
613	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Lần	1,740,000	753,000
614	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	Lần	6,140,000	2,657,000
615	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Lần	2,000,000	145,000
616	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Lần	1,860,000	805,000
617	Chọc dịch màng bụng	Lần	500,000	131,000
618	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	Lần	990,000	100,000
619	Chọc dịch tủy sống	Lần	990,000	100,000
620	Chọc dò dịch màng phổi	Lần	320,000	131,000
621	Chọc dò dịch não tủy	Lần	990,000	100,000
622	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Lần	810,000	131,000
623	Chọc dò màng ngoài tim	Lần	550,000	234,000
624	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Lần	550,000	234,000
625	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	410,000	169,000
626	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Lần	320,000	131,000
627	Chọc dò túi cùng Douglas	Lần	630,000	267,000
628	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Lần	990,000	100,000
629	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Lần	550,000	234,000
630	Chọc hút áp xe thành bụng	Lần	420,000	173,000
631	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	Lần	330,000	136,000
632	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	Lần	500,000	203,000
633	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Lần	320,000	131,000
634	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Lần	550,000	234,000
635	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	550,000	234,000
636	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	350,000	145,000
637	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Lần	520,000	214,000
638	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Lần	330,000	136,000
639	Chọc hút dịch, khí trung thất	Lần	2,660,000	1,149,000
640	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Lần	1,340,000	583,000
641	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Lần	4,980,000	2,155,000
642	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	520,000	214,000
643	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	410,000	169,000
644	Chọc dò ổ bụng cấp cứu/Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	Lần	810,000	131,000
645	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm/Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	410,000	169,000
646	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	310,000	126,000
647	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	2,500,000	2,058,000

648	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Lần	1,850,000	798,000
649	Dẫn lưu dịch màng bụng	Lần	500,000	131,000
650	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	3,000,000	2,058,000
651	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	Lần	3,000,000	234,000
652	Dẫn lưu đường mật ra da	Lần	5,920,000	2,563,000
653	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Lần	5,920,000	2,563,000
654	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	Lần	1,000,000	183,000
655	Dẫn lưu màng ngoài tim	Lần	1,500,000	234,000
656	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	Lần	1,500,000	183,000
657	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Lần	1,340,000	583,000
658	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Lần	2,720,000	1,179,000
659	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	1,520,000	658,000
660	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên	Lần	5,920,000	2,563,000
661	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Lần	3,890,000	1,684,000
662	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	Lần	2,720,000	1,179,000
663	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	1,520,000	658,000
664	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Lần	320,000	131,000
665	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm/Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	1,520,000	658,000
666	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính/Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Lần	2,720,000	1,179,000
667	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	2,090,000	904,000
668	Dẫn lưu trung thất liên tục ≤ 8 giờ	Lần	440,000	183,000
669	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Lần	3,890,000	1,684,000
670	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	Lần	540,000	229,000
671	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	Lần	3,140,000	1,359,000
672	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	Lần	570,000	241,000
673	Đặt catheter động mạch	Lần	3,130,000	1,354,000
674	Đặt catheter động mạch phổi	Lần	10,470,000	4,532,000
675	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Lần	2,570,000	1,113,000
676	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	Lần	1,480,000	640,000
677	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Lần	2,570,000	1,113,000
678	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	2,570,000	1,113,000
679	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	2,570,000	1,113,000
680	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	1,480,000	640,000
681	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Lần	1,340,000	583,000
682	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	Lần	4,760,000	2,058,000
683	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Lần	1,250,000	543,000
684	Đặt nội khí quản	Lần	640,000	555,000

685	Đặt nội khí quản 2 nòng	Lần	640,000	555,000
686	Đặt ống nội khí quản	Lần	640,000	555,000
687	Thủ thuật chọc hút tử cung tử cung (sử dụng máy khoan cầm tay)	Lần	5,440,000	2,353,000
688	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Lần	3,890,000	1,684,000
689	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Lần	1,650,000	713,000
690	Đặt ống thông dạ dày	Lần	150,000	85,400
691	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Lần	150,000	85,400
692	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Lần	210,000	85,400
693	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Lần	850,000	360,000
694	Đặt ống thông hậu môn	Lần	190,000	78,000
695	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Lần	2,090,000	904,000
696	Thủ thuật chọc hút tử cung tử cung (chưa bao gồm kim chọc tử cung một lần)	Lần	300,000	121,000
697	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	Lần	2,090,000	904,000
698	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Lần	1,480,000	640,000
699	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	Lần	1,480,000	640,000
700	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Lần	2,720,000	1,179,000
701	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	1,520,000	658,000
702	Đặt sonde hậu môn	Lần	190,000	78,000
703	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Lần	190,000	78,000
704	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	1,200,000	519,000
705	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	3,000,000	392,000
706	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	920,000	392,000
707	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	920,000	392,000
708	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	560,000	235,000
709	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	560,000	235,000
710	Tháo bột các loại	Lần	120,000	49,500
711	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Lần	730,000	307,000
712	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Lần	730,000	307,000
713	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ	Lần	730,000	307,000
714	Điều trị đái rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	Lần	4,140,000	1,793,000
715	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Lần	730,000	307,000
716	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Lần	730,000	307,000
717	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Lần	730,000	307,000
718	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Lần	730,000	307,000
719	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Lần	730,000	307,000

720	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng	Lần	2,500,000	757,400
721	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Lần	1,390,000	600,000
722	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Lần	730,000	307,000
723	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Lần	730,000	307,000
724	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Lần	80,000	30,700
725	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Lần	2,390,000	927,000
726	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Lần	2,570,000	1,114,000
727	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Lần	110,000	45,700
728	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Lần	3,890,000	1,684,000
729	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Lần	5,920,000	2,563,000
730	Ép tim ngoài lồng ngực	Lần	1,060,000	458,000
731	Forceps	Lần	2,030,000	877,000
732	Gây dính màng phổi bằng bơm hoá chất màng phổi	Lần	440,000	183,000
733	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hoá chất	Lần	440,000	183,000
734	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Lần	440,000	183,000
735	Ghi điện não đồ thông thường	Lần	160,000	60,000
736	Ghi điện não thường quy	Lần	160,000	60,000
737	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	110,000	30,000
738	Giác hút	Lần	2,030,000	877,000
739	Ghép da dị loại	Lần	6,220,000	2,689,000
740	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	Lần	6,220,000	2,689,000
741	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Lần	5,020,000	2,173,000
742	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Lần	1,230,000	533,000
743	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Lần	1,020,000	430,000
744	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Lần	460,000	191,000
745	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Lần	440,000	183,000
746	Hút dịch khớp cổ chân	Lần	500,000	109,000
747	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	4,180,000	1,810,000
748	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Lần	1,430,000	244,000
749	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm_ tổn thương nông chiều dài < 10 cm	Lần	900,000	172,000
750	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm_ tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	Lần	1,000,000	244,000
751	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ_ tổn thương nông chiều dài < 10 cm	Lần	1,000,000	172,000
752	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ_ tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	Lần	2,000,000	224,000
753	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ_ tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	Lần	1,500,000	244,000
754	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ_ tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	Lần	2,500,000	286,000
755	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Lần	50,000	17,600
756	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Lần	50,000	17,600

757	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Lần	510,000	211,000
758	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ	Lần	4,140,000	1,793,000
759	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	Lần	7,490,000	3,243,000
760	Mở màng phổi cấp cứu	Lần	1,340,000	583,000
761	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Lần	1,340,000	583,000
762	Mở rộng lỗ sáo	Lần	2,630,000	1,136,000
763	Mở thông bàng quang trên xương mu	Lần	850,000	360,000
764	Mở thông dạ dày qua nội soi	Lần	6,180,000	2,679,000
765	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Lần	5,650,000	2,447,000
766	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Lần	910,000	386,000
767	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Lần	80,000	33,000
768	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Lần	750,000	320,000
769	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi_ bột tự cán	Lần	780,000	331,000
770	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Lần	750,000	320,000
771	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Lần	1,410,000	611,000
772	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng_ bột liền	Lần	1,410,000	611,000
773	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Lần	750,000	320,000
774	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Lần	750,000	320,000
775	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Lần	1,410,000	611,000
776	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Lần	750,000	320,000
777	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Lần	750,000	320,000
778	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Lần	750,000	320,000
779	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Lần	540,000	225,000
780	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Lần	700,000	250,000
781	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Lần	730,000	310,000
782	Nắn, bó bột trật khớp gối	Lần	700,000	250,000
783	Nắn, bó bột trật khớp háng	Lần	1,470,000	635,000
784	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Lần	1,620,000	701,000
785	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	Lần	720,000	306,000
786	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Lần	910,000	386,000
787	Nắn, bó bột trật khớp vai	Lần	730,000	310,000
788	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	Lần	5,180,000	2,239,000
789	Nong niệu đạo	Lần	480,000	228,000
790	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	2,000,000	358,000
791	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Lần	2,010,000	870,000
792	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	Lần	780,000	331,000
793	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi/chậu/cột sống_ bột liền	Lần	1,410,000	611,000
794	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi/chậu/cột sống_ bột tự cán	Lần	780,000	331,000
795	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi_ bột liền	Lần	1,410,000	611,000
796	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng_ bột tự cán	Lần	780,000	331,000
797	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm	Lần	6,170,000	2,672,000
798	Phương pháp Proetz	Lần	130,000	52,900
799	Rạch áp xe túi lệ	Lần	420,000	173,000
800	Rửa bàng quang	Lần	450,000	185,000
801	Rửa bàng quang lấy máu cục	Lần	450,000	185,000

802	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	Lần	450,000	185,000
803	Rửa cùng đồ	Lần	100,000	39,000
804	Tán sỏi ngoài cơ thể	Lần	5,460,000	2,362,000
805	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Lần	5,040,000	3,919,000
806	Tán sỏi thận qua da	Lần	4,760,000	2,061,000
807	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	Lần	5,460,000	2,362,000
808	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Lần	2,240,000	968,000
809	Thăm dò, sinh thiết gan	Lần	5,650,000	2,447,000
810	Thận nhân tạo thường qui	Lần	700,000	543,000
811	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Lần	2,630,000	1,136,000
812	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)_chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	Lần	170,000	129,000
813	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)_chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	Lần	220,000	174,000
814	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)_chiều dài > 50cm nhiễm trùng	Lần	330,000	227,000
815	Thay băng, cắt chỉ	Lần	170,000	129,000
816	Thay băng, cắt chỉ	Lần	330,000	227,000
817	Thay băng, cắt chỉ	Lần	220,000	174,000
818	Thay canuyn	Lần	570,000	241,000
819	Thay canuyn mở khí quản	Lần	570,000	241,000
820	Thay ống nội khí quản	Lần	640,000	555,000
821	Thở máy bằng xâm nhập	Lần	1,230,000	533,000
822	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Lần	30,000	12,300
823	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Lần	110,000	47,000
824	Thông bàng quang	Lần	210,000	85,400
825	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	Lần	1,230,000	533,000
826	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	Lần	1,230,000	533,000
827	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	Lần	1,230,000	533,000
828	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	Lần	1,230,000	533,000
829	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Lần	1,230,000	533,000
830	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	Lần	1,230,000	533,000
831	Vận động trị liệu hô hấp	Lần	70,000	29,000
832	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Lần	3,080,000	1,954,000
833	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Lần	760,000	473,000
834	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Lần	1,430,000	907,000
835	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Lần	2,980,000	1,896,000
836	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Lần	1,590,000	1,009,000
837	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Lần	1,750,000	1,116,000
838	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Lần	4,260,000	2,707,000
839	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	Lần	1,750,000	1,116,000

840	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	Lần	1,750,000	1,116,000
841	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Lần	530,000	320,000
842	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Lần	500,000	236,000
	XÉT NGHIỆM			
843	CRP định lượng [Giá phản ứng CRP]	Lần	140,000	21,200
844	CRP định lượng	Lần	130,000	53,000
845	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Lần	150,000	65,500
846	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)	Lần	130,000	56,000
847	Xét nghiệm cận dư phân	Lần	120,000	51,700
848	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	260,000	110,000
849	Vì khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Lần	430,000	178,000
850	Chlamydia giải trình tự gene	Lần	6,030,000	2,610,000
851	Helicobacter pylori giải trình tự gene	Lần	6,030,000	2,610,000
852	Vì khuẩn định danh giải trình tự gene	Lần	6,030,000	2,610,000
853	Vì khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	Lần	6,030,000	2,610,000
854	Chlamydia Real-time PCR	Lần	1,660,000	720,000
855	Coronavirus Real-time PCR	Lần	1,660,000	720,000
856	Dengue virus Real-time PCR	Lần	1,660,000	720,000
857	Helicobacter pylori Real-time PCR	Lần	1,660,000	720,000
858	Mycoplasma hominis Real-time PCR	Lần	1,660,000	720,000
859	Neisseria meningitidis Real-time PCR	Lần	1,660,000	720,000
860	Vì khuẩn định danh PCR	Lần	1,660,000	720,000
861	Vì khuẩn kháng thuốc PCR	Lần	1,660,000	720,000
862	Vì nấm PCR	Lần	1,660,000	720,000
863	Virus PCR	Lần	1,660,000	720,000
864	HBV genotype Real-time PCR	Lần	3,580,000	1,550,000
865	HCV genotype Real-time PCR	Lần	3,580,000	1,550,000
866	Virus Ab miễn dịch bán tự động	Lần	680,000	290,000
867	Virus Ab miễn dịch tự động	Lần	680,000	290,000
868	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Lần	460,000	189,000
869	Vì khuẩn kháng thuốc định tính	Lần	460,000	189,000
870	Vì khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Lần	460,000	189,000
871	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Lần	670,000	287,000
872	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Lần	670,000	287,000
873	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Lần	670,000	287,000
874	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Lần	670,000	287,000
875	Vì khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Lần	670,000	287,000
876	Vì khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Lần	670,000	287,000
877	Vì nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Lần	670,000	287,000
878	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Lần	670,000	287,000
879	Chlamydia PCR	Lần	1,060,000	450,000
880	Neisseria gonorrhoeae PCR	Lần	1,060,000	450,000
881	Vì khuẩn kháng định	Lần	1,060,000	450,000

882	Tỷ trọng trong nước tiểu/ pH định tính	Lần	10,000	4,700
883	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Lần	140,000	58,300
884	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Lần	100,000	40,200
885	Demodex nhuộm soi	Lần	100,000	40,200
886	Demodex soi tươi	Lần	100,000	40,200
887	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Lần	100,000	40,200
888	Đơn bào đường ruột soi tươi	Lần	100,000	40,200
889	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Lần	100,000	40,200
890	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Lần	100,000	40,200
891	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Lần	100,000	40,200
892	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Lần	100,000	40,200
893	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Lần	100,000	40,200
894	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Lần	100,000	40,200
895	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Lần	100,000	40,200
896	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Lần	100,000	40,200
897	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Lần	100,000	40,200
898	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Lần	100,000	40,200
899	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Lần	100,000	40,200
900	Trứng giun, sán soi tươi	Lần	100,000	40,200
901	Vì nấm nhuộm soi	Lần	100,000	40,200
902	Vì nấm soi tươi	Lần	70,000	40,200
903	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Lần	940,000	402,000
904	Chlamydia test nhanh	Lần	170,000	69,000
905	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Lần	100,000	44,800
906	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Lần	90,000	37,100
907	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Lần	560,000	238,000
908	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Lần	90,000	27,000
909	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Lần	560,000	238,000
910	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Lần	560,000	238,000
911	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Lần	250,000	104,000
912	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	350,000	145,000
913	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	350,000	145,000
914	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	350,000	145,000
915	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Lần	250,000	104,000
916	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	350,000	145,000
917	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Lần	250,000	104,000
918	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	350,000	145,000
919	Cryptosporidium test nhanh	Lần	550,000	230,000
920	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Lần	200,000	174,000
921	Định lượng Theophylline [Máu]	Lần	190,000	79,500
922	Dengue virus IgA test nhanh	Lần	550,000	230,000
923	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Lần	310,000	126,000
924	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Lần	310,000	126,000
925	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Lần	310,000	126,000
926	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Lần	70,000	28,600
927	Điện tim thường	Lần	110,000	30,000
928	Định lượng Tacrolimus [Máu]	Lần	1,650,000	713,000
929	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	Lần	3,860,000	1,672,000
930	Định lượng Acid Folic	Lần	210,000	84,800

931	Định lượng Acid Uric [Máu]	Lần	60,000	21,200
932	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	Lần	4,330,000	1,872,000
933	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Lần	220,000	90,100
934	Định lượng Albumin [Máu]	Lần	60,000	21,200
935	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Lần	180,000	74,200
936	Định lượng Amylase (dịch)	Lần	60,000	21,200
937	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Lần	480,000	201,000
938	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	Lần	620,000	265,000
939	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	Lần	4,330,000	1,872,000
940	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)	Lần	320,000	134,000
941	Định lượng Beta 2 Microglobulin	Lần	180,000	74,200
942	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Lần	210,000	84,800
943	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Lần	60,000	21,200
944	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Lần	60,000	21,200
945	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Lần	60,000	21,200
946	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Lần	1,320,000	572,000
947	Sinh thiết u họng miệng	Lần	300,000	121,000
948	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	Lần	160,000	148,000
949	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Lần	160,000	137,000
950	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	Lần	200,000	132,000
951	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	Lần	30,000	15,900
952	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	Lần	30,000	12,700
953	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Lần	230,000	84,800
954	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu (sFlt-1-soluble FMS like tyrosinkinase-1) [Máu]	Lần	1,660,000	720,000
955	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Lần	480,000	201,000
956	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Lần	30,000	26,500
957	Định lượng CK-MB mass [Máu]	Lần	90,000	37,100
958	Định lượng Cortisol (máu)	Lần	220,000	90,100
959	Định lượng Cortisol (niệu)	Lần	220,000	90,100
960	Định lượng Creatinin (máu)	Lần	60,000	21,200
961	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Lần	130,000	53,000
962	Định lượng Cystatine C [Máu]	Lần	210,000	84,800
963	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	Lần	1,170,000	505,000
964	Rubella virus Avidity	Lần	680,000	290,000
965	Định lượng Estradiol [Máu]	Lần	190,000	79,500
966	Định lượng Ferritin	Lần	190,000	79,500
967	Định lượng Ferritin [Máu]	Lần	190,000	79,500
968	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Lần	240,000	100,000
969	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Lần	240,000	100,000

970	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Lần	130,000	54,800
971	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Lần	130,000	54,800
972	Định lượng Folate [Máu]	Lần	210,000	84,800
973	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Lần	440,000	180,000
974	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Lần	190,000	79,500
975	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Lần	150,000	63,600
976	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Lần	150,000	63,600
977	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Lần	550,000	233,000
978	Định lượng Globulin (thuỷ dịch)	Lần	60,000	21,200
979	Định lượng Globulin [Máu]	Lần	60,000	21,200
980	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Lần	210,000	84,800
981	Định tính Protein Bence -jones [niệu]	Lần	60,000	21,200
982	Định lượng Glucose [Máu]	Lần	60,000	21,200
983	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	Lần	810,000	344,000
984	Định lượng Progesteron [Máu]	Lần	190,000	79,500
985	Định lượng HbA1c [Máu]	Lần	240,000	99,600
986	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Lần	920,000	392,000
987	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	50,000	26,500
988	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Lần	940,000	402,000
989	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Lần	230,000	95,400
990	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu (PLGF – Placental Growth Factor) [Máu]	Lần	1,660,000	720,000
991	Định lượng Phospho (niệu)	Lần	50,000	20,100
992	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	Lần	1,060,000	450,000
993	Định lượng Phenytoin [Máu]	Lần	190,000	79,500
994	Định lượng IgA	Lần	150,000	63,600
995	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	Lần	150,000	63,600
996	Định lượng IgE	Lần	150,000	63,600
997	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Lần	150,000	63,600
998	Định lượng IgG	Lần	150,000	63,600
999	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	Lần	150,000	63,600
1000	Định lượng IgM	Lần	150,000	63,600
1001	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Lần	150,000	63,600
1002	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	Lần	1,060,000	450,000
1003	Định lượng Mg [Máu]	Lần	80,000	31,800
1004	Định lượng Peptid - C	Lần	410,000	169,000
1005	Định lượng Phospho (máu)	Lần	60,000	21,200
1006	Định lượng Prolactin [Máu]	Lần	180,000	74,200
1007	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	Lần	60,000	21,200
1008	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Lần	60,000	21,200

1009	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Lần	220,000	90,100
1010	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	Lần	90,000	37,100
1011	Định lượng Sắt [Máu]	Lần	220,000	31,800
1012	Định lượng sắt huyết thanh	Lần	80,000	31,800
1013	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Lần	150,000	63,600
1014	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Lần	150,000	63,600
1015	Định lượng Testosterol [Máu]	Lần	220,000	92,200
1016	Định lượng Transferin	Lần	150,000	63,600
1017	Định lượng Transferin [Máu]	Lần	150,000	63,600
1018	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	Lần	250,000	106,000
1019	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Lần	30,000	26,500
1020	Định lượng Troponin I [Máu]	Lần	170,000	74,200
1021	Định lượng Troponin Ths [Máu]	Lần	170,000	74,200
1022	Định lượng Ure máu [Máu]	Lần	60,000	21,200
1023	Định lượng vitamin B12	Lần	180,000	74,200
1024	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Lần	180,000	74,200
1025	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X	Lần	1,060,000	450,000
1026	Định lượng yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X (Định lượng hoạt tính yếu tố V/yếu tố VII/yếu tố X) (Định lượng yếu tố V; yếu tố VII, yếu tố X, yếu tố XI)	Lần	730,000	310,000
1027	Định lượng yếu tố XII	Lần	1,060,000	450,000
1028	Định lượng β 2 microglobulin [Máu]	Lần	180,000	74,200
1029	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	90,000	38,000
1030	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	90,000	38,000
1031	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	Lần	90,000	38,000
1032	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	Lần	130,000	56,000
1033	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Lần	50,000	20,100
1034	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Lần	60,000	22,400
1035	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Lần	70,000	28,000
1036	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Lần	110,000	44,800
1037	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	80,000	30,200
1038	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	80,000	30,200
1039	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	480,000	201,000
1040	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Lần	480,000	201,000
1041	Định nhóm máu tại giường	Lần	90,000	38,000
1042	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	Lần	420,000	172,000
1043	EV71 IgM/IgG test nhanh	Lần	170,000	69,000
1044	Fasiola (Sán lá gan lớn) IgG	Lần	220,000	172,000
1045	Fasiola (Sán lá gan lớn) IgM	Lần	220,000	172,000
1046	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Lần	100,000	40,200
1047	Hantavirus test nhanh	Lần	170,000	69,000
1048	HAV Ab test nhanh	Lần	280,000	115,000
1049	HBcAb test nhanh	Lần	140,000	57,500

1050	HBeAb test nhanh	Lần	140,000	57,500
1051	HBeAg test nhanh	Lần	140,000	57,500
1052	HBsAb test nhanh	Lần	110,000	57,500
1053	HBsAg test nhanh	Lần	110,000	51,700
1054	HCV Ab test nhanh	Lần	120,000	51,700
1055	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Lần	160,000	150,800
1056	Helicobacter pylori nhuộm soi	Lần	150,000	65,500
1057	HEV Ab test nhanh	Lần	280,000	115,000
1058	HEV IgM test nhanh	Lần	560,000	115,000
1059	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	100,000	39,200
1060	HIV Ab test nhanh	Lần	120,000	51,700
1061	HIV Ag/Ab test nhanh	Lần	120,000	51,700
1062	Hồng cầu trong phân test nhanh	Lần	150,000	63,200
1063	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Lần	90,000	36,800
1064	Influenza virus A, B test nhanh	Lần	400,000	164,000
1065	Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo	Lần	760,000	322,000
1066	Leptospira test nhanh	Lần	320,000	133,000
1067	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lần	1,680,000	1,515,000
1068	Lọc máu liên tục	Lần	5,020,000	2,173,000
1069	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	Lần	880,000	115,000
1070	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	Lần	1,470,000	1,100,000
1071	HBV đo tải lượng Real-time PCR (HBV-DNA)	Lần	1,890,000	650,000
1072	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	Lần	1,500,000	650,000
1073	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	Lần	2,100,000	1,300,000
1074	HBsAg miễn dịch bán tự động	Lần	130,000	72,000
1075	HBsAg miễn dịch tự động	Lần	280,000	72,000
1076	HBsAg kháng định	Lần	810,000	600,000
1077	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA/ECLIA) [Máu]	Lần	640,000	460,000
1078	HBsAg định lượng	Lần	640,000	460,000
1079	HBeAg miễn dịch bán tự động	Lần	220,000	92,000
1080	HBeAg miễn dịch tự động	Lần	220,000	92,000
1081	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]	Lần	230,000	95,400
1082	HBc IgM miễn dịch tự động	Lần	260,000	109,000
1083	HBc IgM miễn dịch bán tự động	Lần	260,000	109,000
1084	Định lượng Haptoglobin [Máu]	Lần	230,000	95,400
1085	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	Lần	230,000	95,400
1086	EBV IgM miễn dịch tự động	Lần	440,000	184,000
1087	EBV IgG miễn dịch tự động	Lần	430,000	178,000
1088	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Lần	60,000	21,200
1089	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Lần	150,000	63,600
1090	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Lần	310,000	129,000
1091	Đo bản đồ giác mạc	Lần	310,000	129,000
1092	Đo độ dày giác mạc	Lần	310,000	129,000
1093	Định tính Porphyrin [niệu]	Lần	120,000	49,000

1094	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	Lần	120,000	50,400
1095	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	Lần	350,000	145,000
1096	Định lượng ức chế yếu tố IX	Lần	600,000	255,000
1097	Định lượng Tobramycin [Máu]	Lần	230,000	95,400
1098	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	Lần	540,000	224,000
1099	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)	Lần	540,000	224,000
1100	Định lượng Protein S toàn phần	Lần	540,000	224,000
1101	Định lượng Protein S100 [Máu]	Lần	540,000	224,000
1102	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Lần	540,000	224,000
1103	Đo hoạt độ MPO [Máu]	Lần	1,010,000	426,000
1104	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)	Lần	30,000	26,500
1105	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)	Lần	30,000	26,500
1106	Định lượng Canxi (niệu)	Lần	60,000	24,300
1107	Định lượng Axit Uric (niệu)	Lần	30,000	15,900
1108	Định lượng Creatinin (niệu)	Lần	30,000	15,900
1109	Định lượng Ure (niệu)	Lần	30,000	15,900
1110	Định lượng Anti Xa	Lần	580,000	246,000
1111	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	Lần	670,000	286,000
1112	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Lần	550,000	230,000
1113	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Lần	80,000	31,000
1114	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Lần	80,000	31,000
1115	Định lượng Digoxin [Máu]	Lần	210,000	84,800
1116	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	Lần	280,000	115,000
1117	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	Lần	280,000	115,000
1118	Rotavirus test nhanh	Lần	420,000	172,000
1119	Rubella virus Ab test nhanh	Lần	350,000	144,000
1120	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Lần	240,000	149,000
1121	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Lần	240,000	149,000
1122	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	Lần	360,000	149,000
1123	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	350,000	144,000
1124	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	1,870,000	808,000
1125	Định lượng Cyclosporin [Máu]	Lần	750,000	318,000
1126	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Lần	70,000	26,500
1127	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	Lần	140,000	58,300
1128	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	Lần	140,000	58,300
1129	CMV Real-time PCR	Lần	1,660,000	720,000
1130	CMV IgM miễn dịch tự động	Lần	310,000	126,000
1131	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	Lần	4,180,000	1,810,000
1132	CMV Avidity	Lần	570,000	241,000
1133	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	Lần	1,850,000	800,000
1134	Clostridium difficile miễn dịch tự động	Lần	1,850,000	800,000
1135	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Lần	90,000	61,600
1136	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Lần	90,000	61,600
1137	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Lần	80,000	53,700
1138	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Lần	100,000	39,200

1139	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Lần	100,000	39,200
1140	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	Lần	100,000	39,200
1141	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	Lần	100,000	39,200
1142	HAV total miễn dịch bán tự động	Lần	330,000	97,700
1143	HAV total miễn dịch tự động	Lần	330,000	97,700
1144	HAV IgM miễn dịch bán tự động	Lần	440,000	103,000
1145	HAV IgM miễn dịch tự động	Lần	440,000	103,000
1146	Định lượng Amylase (niệu)	Lần	90,000	37,100
1147	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	Lần	100,000	42,400
1148	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	Lần	150,000	63,200
1149	Soi tươi dịch	Lần	70,000	40,200
1150	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động_IgG	Lần	220,000	172,000
VẬT LÝ TRỊ LIỆU				
1151	Bê cuốn dưới	Lần	290,000	120,000
1152	Bê cuốn mũi	Lần	290,000	120,000
1153	Điện di huyết sắc tố	Lần	820,000	350,000
1154	Điện di miễn dịch huyết thanh	Lần	2,320,000	1,005,000
1155	Điều trị bằng oxy cao áp	Lần	520,000	213,000
1156	Điều trị bằng các dòng điện xung	Lần	70,000	40,000
1157	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Lần	70,000	33,000
1158	Điều trị bằng Laser công suất thấp	Lần	130,000	33,000
1159	Điều trị bằng Parafin	Lần	90,000	50,000
1160	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Lần	80,000	43,800
1161	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Lần	80,000	43,800
1162	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Lần	80,000	38,500
1163	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Lần	80,000	38,500
1164	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Lần	80,000	42,000
1165	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Lần	80,000	42,000
1166	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Lần	80,000	42,000
1167	Tập đi với thanh song song	Lần	50,000	27,300
1168	Tập đi với khung tập đi	Lần	50,000	27,300
1169	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Lần	50,000	27,300
1170	Tập đi với gậy	Lần	50,000	27,300
1171	Tập đi với bàn xương cá	Lần	50,000	27,300
1172	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Lần	50,000	27,300
1173	Tập lên, xuống cầu thang	Lần	50,000	27,300
1174	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	Lần	50,000	27,300
1175	Tập đi với chân giả trên gối	Lần	50,000	27,300
1176	Tập đi với chân giả dưới gối	Lần	50,000	27,300
1177	Tập đi với khung treo	Lần	50,000	27,300
1178	Tập vận động thụ động	Lần	80,000	42,000
1179	Tập vận động có trợ giúp	Lần	80,000	42,000
1180	Tập vận động có kháng trở	Lần	80,000	42,000
1181	Tập vận động trên bóng	Lần	50,000	27,300
1182	Tập trong bồn bóng nhỏ	Lần	50,000	27,300

1183	Tập với thang tường	Lần	50,000	27,300
1184	Tập với giàn treo các chi	Lần	50,000	27,300
1185	Tập với ròng rọc	Lần	19,000	9,800
1186	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Lần	50,000	27,300
1187	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Lần	50,000	27,300
1188	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Lần	50,000	27,300
1189	Tập với máy tập thăng bằng	Lần	50,000	27,300
1190	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	Lần	15,000	9,800
1191	Tập với xe đạp tập	Lần	15,000	9,800
1192	Tập với bàn nghiêng	Lần	50,000	27,300
1193	Tập các kiểu thở	Lần	50,000	29,000
1194	Tập ho có trợ giúp	Lần	50,000	29,000
1195	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Lần	90,000	41,500
1196	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Lần	100,000	38,000
1197	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Lần	140,000	45,000
1198	Tập điều hợp vận động	Lần	80,000	42,000
1199	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	Lần	480,000	296,000
1200	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Lần	50,000	27,300
1201	Tập tri giác và nhận thức	Lần	70,000	31,800
1202	Tập nuốt	Lần	250,000	152,000
1203	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	Lần	230,000	140,000
1204	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tùy sống	Lần	330,000	197,000
1205	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	Lần	540,000	328,000
1206	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Lần	370,000	225,000
1207	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Lần	250,000	150,000
1208	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Lần	1,100,000	701,000
1209	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Lần	510,000	306,000
1210	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Lần	80,000	44,400
1211	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Lần	80,000	44,400
1212	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Lần	180,000	44,400
1213	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Lần	80,000	44,400
1214	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Lần	80,000	44,400
1215	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Lần	80,000	44,400
1216	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Lần	180,000	44,400
1217	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Lần	180,000	44,400
1218	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Lần	180,000	44,400
1219	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Lần	180,000	44,400
1220	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Lần	180,000	44,400
1221	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Lần	180,000	44,400
1222	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Lần	180,000	44,400
1223	Điều trị bằng điện vi dòng	Lần	50,000	28,000

1224	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	Lần	130,000	33,000
1225	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	Lần	90,000	51,700
1226	Điều trị chườm ngải cứu	Lần	60,000	35,000
1227	Thủy trị liệu có thuốc	Lần	140,000	58,500
1228	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bông	Lần	140,000	58,500
1229	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Lần	50,000	24,300
1230	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Lần	90,000	41,500
1231	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Lần	50,000	27,300
1232	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Lần	90,000	53,200
1233	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho bệnh nhân sau bông	Lần	180,000	44,400
1234	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho bệnh nhân sau bông	Lần	80,000	44,400
NỘI SOI CHẨN ĐOÁN				
1235	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	Lần	8,870,000	3,839,000
1236	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Lần	1,050,000	454,000
1237	Nội soi bề cuốn mũi dưới	Lần	290,000	120,000
1238	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Lần	6,810,000	2,950,000
1239	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Lần	9,900,000	4,285,000
1240	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Lần	9,900,000	4,285,000
1241	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Lần	9,900,000	4,285,000
1242	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Lần	6,340,000	2,746,000
1243	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Lần	3,170,000	1,373,000
1244	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Lần	5,060,000	2,191,000
1245	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	Lần	5,060,000	2,191,000
1246	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	Lần	5,060,000	700,000
1247	Nội soi can thiệp - cắt hốt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Lần	8,990,000	3,891,000
1248	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Lần	3,870,000	1,678,000
1249	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu	Lần	6,000,000	2,191,000
1250	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Lần	960,000	410,000
1251	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Lần	6,180,000	2,679,000
1252	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng	Lần	9,000,000	2,239,000
1253	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Lần	5,060,000	2,191,000
1254	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Lần	9,000,000	2,191,000
1255	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Lần	9,000,000	2,191,000
1256	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Lần	8,990,000	3,891,000
1257	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	Lần	5,060,000	2,191,000
1258	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Lần	5,060,000	700,000
1259	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Lần	5,060,000	700,000
1260	Nội soi đại tràng sigma	Lần	750,000	287,000
1261	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Lần	860,000	287,000
1262	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Lần	1,020,000	385,000
1263	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Lần	1,260,000	544,000
1264	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	Lần	3,870,000	1,678,000

1265	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Lần	670,000	287,000
1266	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Lần	910,000	385,000
1267	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Lần	750,000	287,000
1268	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Lần	910,000	385,000
1269	Nội soi đặt sonde JJ	Lần	3,890,000	1,684,000
1270	Nội soi hậu môn ống cứng	Lần	300,000	124,000
1271	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Lần	540,000	228,000
1272	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêu xơ búi trĩ	Lần	540,000	228,000
1273	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Lần	7,490,000	3,243,000
1274	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Lần	2,220,000	1,443,000
1275	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Lần	7,490,000	3,243,000
1276	Nội soi lấy dị vật mũi gây mê	Lần	1,580,000	660,000
1277	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê	Lần	330,000	187,000
1278	Nội soi lấy dị vật tai ngoài gây mê	Lần	1,180,000	508,000
1279	Nội soi lấy dị vật tai ngoài gây tê	Lần	360,000	150,000
1280	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	Lần	7,000,000	2,663,000
1281	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	Lần	18,000,000	2,663,000
1282	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	Lần	16,000,000	2,663,000
1283	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	Lần	16,000,000	2,663,000
1284	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Lần	16,000,000	2,391,000
1285	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy.	Lần	9,000,000	2,663,000
1286	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	Lần	12,000,000	2,663,000
1287	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Lần	3,890,000	1,684,000
1288	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Lần	1,160,000	500,000
1289	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Lần	6,000,000	2,061,000
1290	Nội soi nong hẹp thực quản	Lần	6,000,000	2,239,000
1291	Nội soi nong niệu quản hẹp	Lần	5,000,000	904,000
1292	Nội soi ổ bụng	Lần	1,830,000	793,000
1293	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Lần	2,160,000	937,000
1294	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Lần	1,830,000	793,000
1295	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Lần	2,160,000	937,000
1296	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê	Lần	1,290,000	561,000
1297	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	7,490,000	3,243,000
1298	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	Lần	6,640,000	2,871,000
1299	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	Lần	2,660,000	1,152,000
1300	Nội soi siêu âm trực tràng	Lần	2,660,000	1,152,000
1301	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Lần	650,000	278,000
1302	Nội soi sinh thiết u vòm	Lần	1,160,000	500,000
1303	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê	Lần	3,560,000	1,543,000
1304	Nội soi tai mũi họng	Lần	330,000	100,000
1305	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Lần	480,000	100,000
1306	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	Lần	12,000,000	2,950,000

1307	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Lần	480,000	200,000
1308	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	Lần	640,000	231,000
1309	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Lần	960,000	410,000
1310	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Lần	550,000	231,000
1311	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê	Lần	510,000	210,000
1312	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê	Lần	510,000	210,000
1313	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây mê	Lần	2,500,000	703,000
1314	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Lần	1,500,000	305,000
1315	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây mê	Lần	1,630,000	703,000
1316	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Lần	720,000	305,000
1317	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng_ Không an thần	Lần	640,000	231,000
1318	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Lần	960,000	410,000
1319	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Lần	430,000	179,000
1320	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Lần	300,000	124,000
1321	Nội soi trực tràng ống mềm	Lần	540,000	179,000
1322	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Lần	540,000	179,000
1323	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Lần	650,000	278,000
1324	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Lần	430,000	179,000
1325	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Lần	650,000	278,000
1326	Nội soi trực tràng-hậu môn thất trĩ	Lần	540,000	228,000
1327	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	Lần	12,000,000	2,061,000
1328	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	Lần	7,000,000	2,061,000
1329	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	Lần	6,810,000	2,950,000
1330	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	Lần	6,000,000	2,061,000
1331	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	Lần	5,100,000	2,210,000
1332	Nội soi bàng quang tán sỏi	Lần	2,900,000	1,253,000
1333	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Lần	2,900,000	1,253,000
1334	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Lần	2,900,000	1,253,000
1335	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Lần	950,000	403,000
1336	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây mê	Lần	1,580,000	683,000
1337	Nội soi đốt điện cuốn mũi/ cắt cuốn mũi gây mê/Nội soi đốt điện cuốn mũi/ cắt cuốn mũi gây mê	Lần	1,520,000	660,000
1338	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê/Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	Lần	1,020,000	431,000
1339	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Lần	3,230,000	1,400,000
1340	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Lần	3,230,000	1,400,000
1341	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Lần	6,300,000	1,400,000
1342	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	Lần	3,230,000	1,400,000
1343	Nội soi bàng quang cắt u	Lần	10,110,000	4,379,000
1344	Soi cổ tử cung	Lần	140,000	58,900
1345	Nội soi tai	Lần	110,000	70,000
1346	Nội soi mũi	Lần	110,000	70,000
1347	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng_ An thần	Lần	1,160,000	231,000
1348	Nội soi đại tràng_ an thần	Lần	1,680,000	287,000
1349	Nội soi đại tràng_ không an thần	Lần	910,000	287,000
	OXY			
1350	Thở Oxy loại 1 (Dưới 2 lít/phút)	Giờ	60,000	1,000
1351	Thở Oxy loại 2 (Từ 2 đến 3 lít/Phút)	Giờ	70,000	1,500
1352	Thở Oxy loại 3 (Trên 3 lít/phút)	Giờ	70,000	2,000

1353	Thở Oxy loại 4 (từ 5 đến 7 lít/Phut)	Giờ	70,000	3,000
1354	Thở oxy loại 5 (Trên 7 lít/phút)	Giờ	70,000	4,500
	VẬN CHUYỂN			
1355	Vận chuyển 115	Km	25,000	0
1356	Vận chuyển bệnh từ phòng khám về bệnh viện	Chuyến	150,000	0
1357	Vận chuyển bệnh từ phòng khám đi bệnh viện khác	Chuyến	770,000	0
1358	Xe chuyển viện _ nội thành (có điều dưỡng hoặc Bác sĩ)	Lần	440,000	0
1359	Xe chuyển viện _ nội thành	Lần	180,000	0
	GIƯỜNG BỆNH			
1360	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	540,000	124,300
1361	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật)	Ngày	540,000	168,700
1362	Giường Khoa Ngoại: thần kinh, tổng hợp, ...	Ngày	280,000	124,300
1363	Giường Khoa Ngoại: thần kinh, tổng hợp ,...(Phẫu Thuật)	Ngày	280,000	168,700
1364	Giường máy lạnh - Khoa ngoại tổng hợp	Ngày	1,050,000	124,300
1365	Giường máy lạnh - Khoa ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật)	Ngày	1,050,000	168,700
1366	Giường Khoa ngoại tổng hợp	Ngày	540,000	124,300
1367	Giường Khoa ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật)	Ngày	540,000	149,300
1368	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản	Ngày	1,050,000	124,300
1369	Giường - Khoa Ngoại (Phẫu Thuật)	Ngày	204,400	168,700
1370	Giường - Khoa Nhi	Ngày	178,500	141,500
1371	Giường - Khoa Nội	Ngày	178,500	141,500
1372	Giường - Khoa Phụ Sản	Ngày	152,500	124,300
1373	Giường - Khoa ngoại	Ngày	152,000	124,300
1374	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản	Ngày	1,300,000	124,300
1375	Giường Khoa Nhi	Ngày	700,000	141,500
1376	Giường máy lạnh - Khoa Nội	Ngày	1,300,000	141,500
1377	Giường Khoa nội tổng hợp	Ngày	700,000	141,500
1378	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	1,300,000	124,300
1379	Giường Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	700,000	124,300
1380	Giường hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	279,100	249,400
1381	Giường máy lạnh - Khoa Nhi	Ngày	1,300,000	141,500
1382	Giường máy lạnh - Khoa nội tổng hợp	Ngày	1,050,000	141,500
1383	Giường máy lạnh - Khoa ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật)	Ngày	1,300,000	168,700
1384	Giường Khoa Phụ - Sản	Ngày	540,000	124,300
1385	Giường Khoa Phụ - Sản	Ngày	700,000	124,300
1386	Giường dịch vụ 01 - Khoa nội tổng hợp	Ngày	2,000,000	141,500
1387	Giường Khoa Ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật)	Ngày	700,000	168,700
1388	Giường máy lạnh - Khoa ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật)	Ngày	1,300,000	149,300
1389	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	2,000,000	124,300
1390	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật)	Ngày	2,000,000	168,700
1391	Giường Khoa Phụ - Sản	Ngày	280,000	124,300
1392	Giường máy lạnh - Khoa Nhi	Ngày	540,000	141,500
1393	Giường máy lạnh - Khoa nội	Ngày	540,000	141,500
1394	Giường Khoa Nội: tổng hợp, tiêu hóa...	Ngày	280,000	141,500
1395	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	940,000	249,400
1396	Giường cấp cứu	Giờ	110,000	0
1397	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu	Giờ	40,000	0
1398	Giường máy lạnh - Khoa Nhi	Ngày	1,050,000	141,500
1399	Giường Khoa Nhi	Ngày	280,000	141,500
1400	Giường máy lạnh -Khoa Nhi	Ngày	2,000,000	141,500